

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP (PVGAS D)**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I/2011**

**NĂM 2011**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-18



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1/2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.273.563.077.334</b>	<b>898.720.677.897</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>607.591.464.666</b>	<b>431.787.889.686</b>
1. Tiền	111		557.591.464.666	393.787.889.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	38.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>656.590.444.570</b>	<b>456.943.365.475</b>
1. Phải thu khách hàng	131		491.228.244.244	331.637.789.750
2. Trả trước cho người bán	132		161.550.769.216	122.314.037.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.811.431.110	2.991.538.326
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.642.348.813</b>	<b>7.147.762.221</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.642.348.813	7.147.762.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.738.819.285</b>	<b>2.841.660.515</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.231.734.485	2.186.375.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		507.084.800	655.284.800
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>81.558.194.118</b>	<b>78.846.631.229</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.738.897.018</b>	<b>77.883.074.458</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	63.826.674.408	63.069.971.981
- Nguyên giá	222		103.782.863.371	100.177.269.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.956.188.963)	(37.107.297.645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.396.013.421	118.653.497
- Nguyên giá	228		1.619.949.600	272.849.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.936.179)	(154.196.103)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.516.209.189	14.694.448.980

300  
ÔNG  
CỔ PHẦN  
PHỐI KHÍ  
ÁP DẦU  
KHÍ VIỆT  
NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1

**MẪU SỐ B 01a - DN**

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1/2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>819.297.100</b>	<b>963.556.771</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		144.259.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		819.297.100	819.297.100
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.355.121.271.452</b>	<b>977.567.309.126</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>596.828.221.142</b>	<b>259.583.588.015</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>596.747.967.576</b>	<b>259.503.334.449</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		447.634.570.460	203.034.145.881
3. Người mua trả tiền trước	313			83.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	71.010.014.289	45.245.958.054
5. Phải trả người lao động	315		7.402.254.035	5.824.734.493
6. Chi phí phải trả	316	V.17	544.262.493	577.038.682
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	65.299.438.487	891.118.489
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.857.427.812	3.847.338.850
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>80.253.566</b>	<b>80.253.566</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80.253.566	80.253.566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1/2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>758.293.050.310</b>	<b>717.983.721.111</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>758.293.050.310</b>	<b>717.983.721.111</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429.000.000.000	428.622.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		191.921.745.441	108.565.671.943
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.946.731.029	22.099.660.111
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104.424.573.840	158.696.089.057
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.355.121.271.452</b>	<b>977.567.309.126</b>



Tp. HCM, ngày 17 tháng 4 năm 2011

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước	MÃ B 02 - DN Đơn vị: VND Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
			25	27		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	722.329.460.276	413.597.288.175	722.329.460.276	413.597.288.175
2. Các khoản giảm trừ	02	26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	722.329.460.276	413.597.288.175	722.329.460.276	413.597.288.175
4. Giá vốn hàng bán	11	28	546.417.940.340	340.569.882.000	546.417.940.340	340.569.882.000
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	29	175.911.519.936	73.027.406.175	175.911.519.936	73.027.406.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.380.534.360	3.542.989.975	4.380.534.360	3.542.989.975
7. Chi phí tài chính	22	30				
8. Chi phí bán hàng	24	30	31.324.980.302	29.466.259.198	31.324.980.302	29.466.259.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	4.465.888.834	3.431.754.143	4.465.888.834	3.431.754.143
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	30	144.501.185.160	43.672.382.809	144.501.185.160	43.672.382.809
11. Thu nhập khác	31	31	4.251.656.570	4.251.656.570	4.251.656.570	4.251.656.570
12. Chi phí khác	32	32				
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40	31	4.251.656.570	4.251.656.570	4.251.656.570	4.251.656.570
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31	144.501.185.160	47.924.039.379	144.501.185.160	47.924.039.379
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	36.125.296.290	11.981.009.845	36.125.296.290	11.981.009.845
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32				
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60	31	108.375.888.870	35.943.029.534	108.375.888.870	35.943.029.534

Người lập

*Nguyễn Đức Trung*

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

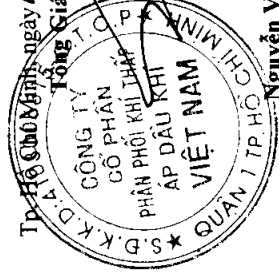
*Nguyễn Phương Thúy*

Nguyễn Phương Thúy

Trang 5

Trên số 03088 ngày 17 tháng 4 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	144.501.185.160	47.924.039.379
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.918.631.394	2.841.013.571
Các khoản dự phòng	03		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.056.692
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.380.534.360	4.251.656.570
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	151.800.350.914	55.017.766.212
(Tăng) các khoản phải thu	09	(159.590.454.494)	131.590.490.107
(Tăng) hàng tồn kho	10	(494.586.592)	(104.500.353)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	309.008.744.577	(144.091.072.647)
(Tăng) giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(1.102.841.230)	4.313.904.417
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.899.479.913)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	634.805.951.812	387.011.157.287
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(727.159.104.177)	(390.373.534.789)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>186.368.580.897</b>	<b>43.364.210.234</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.311.560.277)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	4.380.534.360	3.542.989.975
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.931.025.917)</b>	<b>3.542.989.975</b>

103006  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÂN PHỐI KHÍ  
THÁP ÁP DẦU  
KHÍ VIỆT NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Vốn góp của chủ sở hữu	31	377.700.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.680.000)	(16.572.424.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>366.020.000</b>	<b>(16.572.424.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>175.803.574.980</b>	<b>30.334.776.209</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>431.787.889.686</b>	<b>487.568.688.761</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>607.591.464.666</b>	<b>517.903.464.970</b>

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 17 tháng 4 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 1 năm 2011**

**1. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 156 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

**1.3 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Nhật ký chung



#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

##### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

##### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

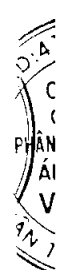
##### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

##### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

##### 4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả



#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### 4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### 4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4.14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

#### 4.15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	1.133.799.747	379.836.153
- Tiền gửi ngân hàng	556.457.664.919	393.408.053.533
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	38.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>607.591.464.666</u></b>	<b><u>431.787.889.686</u></b>

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>03. Các khoản phải thu khác</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Phải thu lãi ủy thác quản lý vốn	-	222.320.547
- Phải thu khác	3.811.431.110	2.769.217.779
<b>Cộng</b>	<b><u>3.811.431.110</u></b>	<b><u>2.991.538.326</u></b>

<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.241.766.890	6.730.869.298
- Công cụ, dụng cụ	400.581.923	416.892.923
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng</b>	<b><u>7.642.348.813</u></b>	<b><u>7.147.762.221</u></b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng  
 \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng  
 \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng

<b>05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

<b>06. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

<b>07. Phải thu dài hạn khác</b>	<b><u>Cuối quý</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

068  
 TY  
 AN  
 KHÍ  
 NAI  
 5C

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.124.816.993</b>	<b>87.624.385.043</b>	<b>5.609.302.691</b>	<b>3.818.764.899</b>	<b>100.177.269.626</b>
Mua sắm mới		3.477.267.745		128.326.000	3.605.593.745
Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.124.816.993</b>	<b>91.101.652.788</b>	<b>5.609.302.691</b>	<b>3.947.090.899</b>	<b>103.782.863.371</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.569.520.416</b>	<b>31.076.430.108</b>	<b>2.114.653.142</b>	<b>2.346.693.979</b>	<b>37.107.297.645</b>
Trích khấu hao	138.828.861	2.384.244.052	236.959.509	88.858.896	2.848.891.318
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.708.349.277</b>	<b>33.460.674.160</b>	<b>2.351.612.651</b>	<b>2.435.552.875</b>	<b>39.956.188.963</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.555.296.577</b>	<b>56.547.954.935</b>	<b>3.494.649.549</b>	<b>1.472.070.920</b>	<b>63.069.971.981</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.416.467.716</b>	<b>57.640.978.628</b>	<b>3.257.690.040</b>	<b>1.511.538.024</b>	<b>63.826.674.408</b>

**09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>					

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	272.849.600	272.849.600
Mua sắm mới	1.347.100.000	1.347.100.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.619.949.600</b>	<b>1.619.949.600</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>154.196.103</b>	<b>154.196.103</b>
Trích khấu hao	69.740.076	69.740.076
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>223.936.179</b>	<b>223.936.179</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>118.653.497</b>	<b>118.653.497</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.396.013.421</b>	<b>1.396.013.421</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****Tổng số chi phí XDCB dở dang**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>15.516.209.189</b>	<b>14.694.448.980</b>

Trong đó:

+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN huyện Nhơn Trạch- Tỉnh Đồng Nai"	14.486.398.266	13.886.852.500
+ Công trình: "Gia công, lắp đặt thiết bị phóng thoi/ nhận thoi cho đường ống 17" Phú Mỹ- Gò dầu"		90.968.284
+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN Hiệp Phước"	460.570.440	460.570.440
+ Các công trình khác	569.240.483	256.057.756

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
--	-------------------	-----------------------	-----------------------	--------------------

**Nguyên giá bất động sản đầu tư**

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Quyền sử dụng

đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

**Giá trị còn lại của bất động****sản đầu tư**

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>13. Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải trả	11.222.380.769	2.453.370.818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.868.398.571	42.642.582.194
- Thuế thu nhập cá nhân	1.919.234.949	150.005.042
<b>Cộng</b>	<u>71.010.014.289</u>	<u>45.245.958.054</u>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khác	544.262.493	577.038.682
<b>Cộng</b>	<u>544.262.493</u>	<u>577.038.682</u>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	139.918.862	3.594.316
- Bảo hiểm xã hội	14.869.711	13829990
- Bảo hiểm y tế	396.931	4.080.320
- Phải trả về cổ phần hóa	65.100.992.000	762.672.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.260.983	106.941.863
<b>Cộng</b>	<u>65.299.438.487</u>	<u>891.118.489</u>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	330.000.000.000		22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584		510.364.931.695
Tăng vốn trong năm trước	98.622.300.000						98.622.300.000
Lãi trong năm trước					216.941.418.369		216.941.418.369
Tăng khác		108.565.671.943		(400.000.000)	(116.910.600.896)		(8.744.928.953)
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác				(200.000.000)	(99.000.000.000)		(99.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>428.622.300.000</b>	<b>108.565.671.943</b>	<b>22.099.660.111</b>	<b>-</b>	<b>158.696.089.057</b>		<b>717.983.721.111</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>428.622.300.000</b>	<b>108.565.671.943</b>	<b>22.099.660.111</b>	<b>-</b>	<b>158.696.089.057</b>		<b>717.983.721.111</b>
Tăng vốn trong năm nay	377.700.000						377.700.000
Lãi trong năm nay					108.375.888.870		108.375.888.870
Tăng khác		83.356.073.498	10.847.070.918		(98.153.144.416)		(3.950.000.000)
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác					(64.494.259.671)		(64.494.259.671)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>429.000.000.000</b>	<b>191.921.745.441</b>	<b>32.946.731.029</b>	<b>-</b>	<b>104.424.573.840</b>		<b>758.293.050.310</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

+ Bổ sung vốn điều lệ công ty

+ Đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên của Công ty, góp vốn vào các doanh nghiệp khác.





- Quỹ dự phòng tài chính:
- + Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ Khen thưởng ban điều hành:
- + Thường cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

23. Nguồn kinh phí	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
<b>Cộng</b>	-	-

24. Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	722.329.460.276	413.597.288.175
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

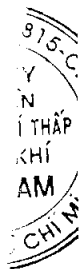
<b>Cộng</b>	<u>722.329.460.276</u>	<u>413.597.288.175</u>
-------------	------------------------	------------------------

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	-	-

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	722.329.460.276	413.597.288.175
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<u>722.329.460.276</u>	<u>413.597.288.175</u>

3000  
 NG  
 PH  
 PHỐI K  
 DẦU  
 ỆT M  
 TP. H

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	546.417.940.340	340.569.882.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<u>546.417.940.340</u>	<u>340.569.882.000</u>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.380.534.360	3.542.989.975
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u>4.380.534.360</u>	<u>3.542.989.975</u>
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>		
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.125.296.290	11.981.009.845
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>36.125.296.290</u>	<u>11.981.009.845</u>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.761.498	292.502.317
- Chi phí nhân công	10.558.969.259	5.968.869.985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.839.692.317	2.841.013.571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	22.014.446.062	23.795.627.468
<b>Cộng</b>	<b>35.790.869.136</b>	<b>32.898.013.341</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: Đồng)

**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</b>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
<b>b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</b>		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
<b>c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</b>		

**VIII. Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Đức Trung

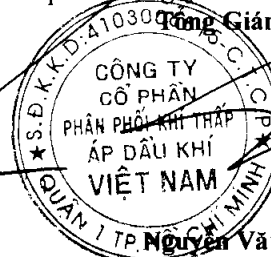
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 17 tháng 4 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn